

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2015**

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2015)

THÁNG 11 NĂM 2015

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2015
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2015)

THÁNG 11 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ 3 NĂM 2015 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (ngày 30/09/2015)	Số đầu kỳ (ngày 01/01/2015)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		898.644.395.538	913.473.537.301
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	44.262.181.093	241.697.097.103
1. Tiền	111		41.042.181.093	234.697.097.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.220.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7.913.821.293	19.117.131.353
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	13.129.727.313	13.121.612.992
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(6.915.906.020)	(5.784.831.750)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	1.700.000.000	11.780.350.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		755.538.702.269	568.145.638.364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	176.648.211.677	199.849.321.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		186.812.090.305	165.675.950.286
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	492.374.489.230	309.940.507.614
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(100.777.711.660)	(107.320.141.436)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		481.622.717	0
IV. Hàng tồn kho	140		78.441.331.962	80.500.696.414
1. Hàng tồn kho	141	V.7	78.537.198.024	80.602.781.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(95.866.062)	(102.085.256)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.488.358.921	4.012.974.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.109.383.169	1.707.742.426
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.378.975.752	2.276.257.797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	0	28.973.844
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		761.171.158.697	703.718.418.060
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		382.417.609	8.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		382.417.609	0
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	0	8.000.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		174.335.293.858	190.822.050.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	150.260.328.652	166.740.762.606
- Nguyên giá	222		269.641.340.282	290.934.208.991
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(119.381.011.630)	(124.193.446.385)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.074.965.206	24.081.288.172
- Nguyên giá	228		24.740.597.208	24.740.597.208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(665.632.002)	(659.309.036)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	165.234.431.649	165.524.197.448
- Nguyên giá	231		167.931.157.614	167.931.157.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.696.725.965)	(2.406.960.166)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	335.657.776.005	250.640.553.141
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		335.657.776.005	250.640.553.141
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		67.131.259.080	68.651.645.447
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	21.895.607.478	22.170.887.572
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	47.978.685.637	48.541.201.110
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.743.034.035)	(2.060.443.235)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.429.980.496	20.079.971.246

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (ngày 30/09/2015)	Số đầu kỳ (ngày 01/01/2015)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	17.989.082.957	19.082.445.952
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		440.897.539	997.525.294
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VII. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.659.815.554.235	1.617.191.955.361

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ (ngày 30/09/2015)	Số đầu kỳ (ngày 01/01/2015)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		792.300.341.320	809.010.870.813
I. Nợ ngắn hạn	310		614.470.335.380	613.912.072.941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	118.624.733.331	154.027.079.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.898.996.830	35.239.840.954
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	15.799.119.549	22.575.136.532
4. Phải trả người lao động	314		19.344.643.965	27.362.346.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	130.934.536.629	81.748.555.014
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	25.692.329.132	27.338.337.931
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	229.392.474.775	256.144.121.349
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23b	7.850.816.165	7.724.909.770
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.932.685.004	1.751.744.780
II. Nợ dài hạn	330		177.830.005.940	195.098.797.872
1. Phải trả dài hạn khác	337		340.000.000	340.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	177.490.005.940	194.758.797.872
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	400		867.515.212.915	808.181.084.548
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	866.963.213.192	808.181.084.548
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		637.210.610.000	637.210.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.754.320.931	2.732.367.267
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.467.235.775	2.627.092.916
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(31.963.638.147)	(31.963.638.147)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.167.399.337	16.985.830.674
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24.225.109	26.248.296
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		190.744.148.641	134.063.450.395
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		111.197.281.213	45.071.645.112
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79.546.867.428	88.991.805.283
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		44.558.911.546	46.499.123.147
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		551.999.723	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.659.815.554.235	1.617.191.955.361

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cán

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 3 NĂM 2015)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		273.747.073.718	301.447.013.031	758.301.270.572	610.883.753.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			49.008.189	0	162.831.552
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	273.747.073.718	301.398.004.842	758.301.270.572	610.720.921.478
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	229.993.388.777	175.068.882.473	634.888.978.326	439.816.424.754
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		43.753.684.941	126.329.122.369	123.412.292.246	170.904.496.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	30.995.688.990	5.464.754.896	39.134.294.840	14.547.126.153
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	15.947.034.543	10.565.464.373	31.627.689.748	66.368.876.072
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.555.146.107	11.346.110.127	23.313.005.072	42.603.720.206
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		3.245.853.765	1.474.043.925	4.081.148.207	2.556.366.475
9. Chi phí bán hàng	25		444.781.876	587.799.923	1.591.115.864	1.499.113.484
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.961.949.476	15.235.559.765	44.489.423.036	39.204.507.023
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.641.461.801	106.879.097.129	88.919.506.645	80.935.492.773
12. Thu nhập khác	31	VII.5	384.189.650	1.494.649.991	16.135.968.203	3.505.996.277
13. Chi phí khác	32	VII.6	1.809.381.018	596.748.717	3.254.207.383	7.006.607.914
14. Lợi nhuận khác	40		(1.425.191.368)	897.901.274	12.881.760.820	(3.500.611.637)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.216.270.433	107.776.998.403	101.801.267.465	77.434.881.136
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	9.085.069.923	1.469.425.224	21.496.482.123	2.087.090.586
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		31.452.313	(7.909.073)	31.452.313	17.299.329.056
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.099.748.197	106.315.482.252	80.273.333.029	58.048.461.494
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		34.774.488.059	106.198.429.076	79.546.867.428	58.048.461.494
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		325.260.138	117.053.176	726.465.601	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		561,14	1.717,30	1.283,62	936,71

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 11 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 3 NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015)	(Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		101.801.267.465	77.434.881.136
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.327.077.622	9.841.655.762
- Các khoản dự phòng	03		1.325.823.159	(12.103.024.988)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(780.161)	14.174
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39.528.313.582)	(14.088.431.730)
- Chi phí lãi vay	06		23.313.005.072	42.603.720.206
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		96.238.079.575	103.688.814.560
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(251.916.713.679)	(110.582.798.662)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		2.065.583.646	4.419.114.798
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		159.707.091.325	100.315.017.886
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		691.722.252	(3.828.978.374)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(8.114.321)	(235.332.623)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.254.338.366)	(70.231.269.095)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.686.024.396)	(6.818.363.427)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.704.472.318)	21.852.221.048
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(28.816.366.072)	(18.659.647.678)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(66.683.552.354)	19.918.758.413
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(89.974.319.633)	(25.037.789.577)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		656.411.140	6.121.149.835
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(108.890.331.209)	(4.526.468.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		115.675.607.500	6.170.954.817
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.983.460.000)	(141.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.544.115.473	162.937.716.294
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.119.992.356	3.312.046.811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75.851.984.373)	148.836.610.180
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	(1.675.334.330)
3. Tiền thu từ đi vay	33		388.396.666.194	430.601.020.112
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(438.118.432.663)	(609.244.719.106)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.178.392.975)	(1.623.616.615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54.900.159.444)	(181.942.649.939)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015)	(Từ ngày 01/01/2014 đến 30/09/2014)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(197.435.696.171)	(13.187.281.346)
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		241.697.097.103	98.553.164.704
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		780.161	14.174
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	44.262.181.093	85.365.897.532

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 11 năm 2015

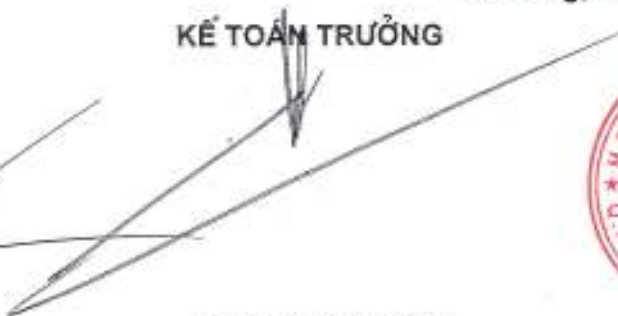
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần



Phan Anh Quang



Đoàn Đức Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2005. đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 3 năm 2007.

Ngày 06 tháng 08 năm 2009 Tổng Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2.

Ngày 08 tháng 10 năm 2010 Tổng Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3, thay đổi lần thứ năm ngày 15/07/2014 và đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu vào ngày 10/06/2015.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:

VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO

Địa chỉ trụ sở chính : Số 234 Nguyễn Văn Linh, P. Bình Thuận, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.

Điện thoại : 0511.3562361 **Fax:** 0511.3562367

Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dong.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo



VNECO

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/09/2015 là 637.210.610.000 đồng (Sáu trăm ba mươi bảy tỷ, hai trăm mười triệu, sáu trăm mười ngàn đồng).

Tại ngày 07/10/2015, thời điểm chốt danh sách cổ đông hiện hữu để trả cổ tức năm 2014 và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 15.989.200.000 đồng tương đương với 2,51% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 621.221.410.000 đồng tương đương với 97,49% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 77,21% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 20,28% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 gồm:

• Hội đồng quản trị:

Ông Đặng Trọng Ngôn	Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tĩnh	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Trương Phước Nghĩa	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hồng	Ủy viên
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Ủy viên

• Ban Điều hành:

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc	(nghỉ hưu từ ngày 01/07/2015)
Ông Nguyễn Trọng Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng	

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Đoàn Đức Hồng - Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy Vinh	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gói lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Cấu trúc doanh nghiệp****Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Tổng Công ty có 07 công ty con và 06 công ty liên kết. Các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này cụ thể, như sau:

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 8 công ty con

- 4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3**
 Địa chỉ : Khối 3, phường Trưng Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
 Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.
 Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 6.985.720.000 đồng.
 Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%
 Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%
- 4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4**
 Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
 Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.
 Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 5.192.580.000 đồng.
 Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%
 Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%
- 4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8**
 Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
 Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.
 Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 9.746.980.000 đồng.
 Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%
 Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%
- 4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12**
 Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.
 Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.
 Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 7.887.000.000 đồng.
 Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%
 Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%
- 4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng VNECO**
 Địa chỉ : Số 249 Nguyễn Tất Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Hoạt động chính : Tư vấn đầu tư xây dựng, xây lắp nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 5.102.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 60,85%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 60,85%

4.1.6. Tên Công ty : Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO

Địa chỉ : R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 63.100.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 70,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 70,05%

4.1.7. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO

Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế

Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 56.687.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 97,63%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 97,63%

Tại thời điểm ngày 30/09/2015, thực hiện quyết định số 39QĐ/VNECO-HĐQT của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam về việc phê duyệt Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của VNECO tại Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nghệ An VNECO như sau: tỷ lệ cổ phần nắm giữ trước thời điểm chuyển nhượng là 63,39%; tỷ lệ cổ phần nắm giữ sau thời điểm chuyển nhượng là 0,0%.

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 6 công ty**4.2.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2**

Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 36,49%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 36,49%

4.2.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 5

Địa chỉ : Số 205 Lê Duẩn, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 4.050.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,60%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,60%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

4.2.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 6
 Địa chỉ : Đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
 Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 10.636.550.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 43,91%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 43,91%

4.2.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7
 Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
 Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 31,16%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 31,16%

4.2.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10
 Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

4.2.6. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 11
 Địa chỉ : 491 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
 Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 30/09/2015: 16.682.050.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 47,66%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 47,66%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 02 đơn vị:

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sân giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động Chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2015 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Văn phòng Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế- IFC. Một số chỉ tiêu tại ngày 01/01/2015 của Bảng cân đối kế toán được phân loại và điều chỉnh cho phù hợp với thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC		Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC		Chênh lệch
TÀI SẢN	01/01/2015		01/01/2015	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
1. Chứng khoán kinh doanh	13.121.612.992	1. Đầu tư ngắn hạn	24.901.963.103	(11.780.350.111)
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5.784.831.750)	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(5.784.831.750)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.780.350.111			11.780.350.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
3. Phải thu ngắn hạn khác	309.819.687.614	3. Các khoản phải thu khác	276.205.294.418	33.614.393.196
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	120.820.000			120.820.000
V. Tài sản ngắn hạn khác		V. Tài sản ngắn hạn khác		
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	2. Tài sản ngắn hạn khác	33.735.213.196	(33.735.213.196)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		B. TÀI SẢN DÀI HẠN		
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250.640.553.141	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	250.640.553.141	-
NGUỒN VỐN	01/01/2015		01/01/2015	Chênh lệch
C. NỢ PHẢI TRẢ		A. NỢ PHẢI TRẢ		
I. Nợ ngắn hạn		I. Nợ ngắn hạn		
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	256.144.121.349	1. Vay và nợ ngắn hạn	222.481.162.961	33.662.958.388
II. Nợ dài hạn		II. Nợ dài hạn		
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	194.758.797.872	1. Vay và nợ dài hạn	228.421.756.260	(33.662.958.388)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		B. NGUỒN VỐN		
I. Vốn chủ sở hữu		I. Vốn chủ sở hữu		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	637.210.610.000	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	637.210.610.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	637.210.610.000			
- Cổ phiếu ưu đãi	-			-
5. Quỹ đầu tư phát triển	16.985.830.674	5. Quỹ đầu tư phát triển	6.089.067.818	10.896.762.856
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	134.063.450.395	6. Quỹ dự phòng tài chính	10.896.762.856	(10.896.762.856)
- LNST chưa phân phối lấy kể đến cuối kỳ trước	45.071.645.112	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	134.063.450.395	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	88.991.805.283			
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	46.499.123.147	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	46.499.123.147	-

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIẾN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính

- ✓ **Tài sản tài chính**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
		Cuối kỳ (30/09/2015)			Đầu năm (01/01/2015)	
1. Tiền						
Tiền mặt tại quỹ		2.590.146.306			3.457.675.724	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		38.452.034.787			231.239.421.379	
Các khoản tương đương tiền		3.220.000.000			7.000.000.000	
Cộng		44.262.181.093			241.697.097.103	
2. Các khoản đầu tư tài chính						
		Cuối kỳ (30/09/2015)			Đầu năm (01/01/2015)	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng				
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu		13.129.727.313	6.250.343.230	(6.915.906.020)	13.121.612.992	7.454.324.800
- LAF (số lượng: 134.000 cổ phiếu)		2.635.146.800	1.782.200.000	(852.946.800)	2.635.146.800	1.422.600.000
- SDP (số lượng: 32.700 cổ phiếu)		782.351.220	206.010.000	(576.341.220)	782.351.220	356.430.000
- VFR (số lượng: 130.000 cổ phiếu)		3.947.111.800	1.638.000.000	(2.309.111.800)	3.947.111.800	2.327.000.000
- LCG (số lượng: 309.000 cổ phiếu)		5.278.706.200	2.101.200.000	(3.177.506.200)	5.278.706.200	2.811.900.000
- VE9 (số lượng: 279 cổ phiếu)		3.011.852	3.487.500	0	37.372.861	68.644.800
- DPM (số lượng: 5.000 cổ phiếu)		213.445.730	213.445.730	0	213.445.730	154.000.000
- SSM (số lượng: 30.000 cổ phiếu)		269.953.711	306.000.000	0	227.478.381	313.750.000
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
		Cuối kỳ (30/09/2015)			Đầu năm (01/01/2015)	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ			
		Dự phòng				
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn		1.700.000.000	1.700.000.000			
		1.700.000.000	1.700.000.000	11.780.350.111	11.780.350.111	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(30/09/2015)	(01/01/2015)	(30/09/2015)	(01/01/2015)
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
		21.895.607.478		22.170.887.572
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	413.100	4.050.000.000	413.100	4.050.000.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	1.063.655	10.636.550.000	1.063.655	10.636.550.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	956.000	9.560.000.000	956.000	9.560.000.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	1.668.205	16.682.050.000	1.668.205	16.682.050.000
Lãi(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết		(27.887.092.522)		(27.611.812.428)

c3. Đầu tư vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm			
	(30/09/2015)	(01/01/2015)	(30/09/2015)	(01/01/2015)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	47.978.685.637	(2.743.034.035)	45.731.167.075	48.541.201.110	(2.060.443.235)	47.802.781.875
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	758.179.800	(335.729.800)	422.450.000	758.179.800	(420.219.800)	337.960.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	1.982.484.527	0	2.478.000.000	2.545.000.000	0	3.867.024.000
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	(2.279.402.635)	2.834.620.800	5.114.023.435	(1.640.223.435)	3.473.800.000
- Công ty CP Sông Ba	5.608.476.403	(127.901.600)	5.480.574.803	5.608.476.403	0	5.608.476.403
- Công ty CP Thủy điện Sông Chở	3.695.521.472	0	3.695.521.472	3.695.521.472	0	3.695.521.472
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hới Xuân VNECO	30.820.000.000	0	30.820.000.000	30.820.000.000	0	30.820.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đà Nẵng	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	Đà Nẵng	60,85%	Xây lắp các công trình lưới điện;...
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	Hồ Chí Minh	70,05%	Xây lắp các công trình lưới điện;...
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	TP Huế	97,63%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, xây lắp điện;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	34,69%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	Quảng Trị	30,60%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	Đà Nẵng	43,91%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	31,16%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	Đà Nẵng	47,66%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán, không có phát sinh giao dịch liên quan đến các thành viên chủ chốt (Chủ tịch HĐQT, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng) và người có liên quan. Tuy nhiên, trong kỳ có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các đơn vị đầu tư góp vốn khác, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	269.833.420.633	15.751.153.372	15.713.966.688	269.870.607.317
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(67.157.686)	0	1.073.592.000	(1.140.749.686)
	Kinh phí đến bù	(143.209.406)	0	1.073.592.000	(1.216.801.406)
	Phải thu khác	76.051.720	0	0	76.051.720
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	(324.367.455)	219.678.555	1.517.583.000	(1.622.271.900)
	Kinh phí đến bù	(395.481.976)	219.678.555	1.517.583.000	(1.693.386.421)
	Phải thu khác	71.114.521	0	0	71.114.521
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	556.698.395	445.946.212	0	1.002.644.607
	Kinh phí đến bù	(2.839.298)	315.434.100	0	312.594.802
	Phải thu khác	559.537.693	130.512.112	0	690.049.805
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	0	0	0	0
	Kinh phí đến bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
5	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	6.919.789.756	181.332.810	235.184.131	6.865.938.435
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	1.990.011.385	72.019.338	101.772.036	1.960.258.667
	Kinh phí đến bù	466.189.416	108.568.000	0	574.757.416
	Phải thu khác	4.463.588.975	745.472	133.412.095	4.330.922.352
6	Cty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm Meca VNECO	110.479.504.955	4.060.836.068	215.849.999	114.324.491.024
	Giao dịch liên quan đến hợp đồng mua bán vật tư	37.280.412.585	0	0	37.280.412.585
	Kinh phí đến bù	(102.612.000)	645.962.000	0	543.350.000
	Phải thu khác	43.593.450	39.040.579	0	82.634.029
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	73.258.110.920	3.375.833.489	215.849.999	76.418.094.410
7	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	147.794.315.818	10.635.025.523	10.734.177.930	147.695.163.411
	Giá trị TSCĐ Tổng Công ty cấp	43.300.106.493	0	7.413.456.989	35.886.649.524
	Phải thu khác	104.649.692.325	10.511.025.523	3.320.720.961	111.839.996.887
	Kinh phí đến bù	(155.483.000)	124.000.000	0	(31.483.000)
8	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO	4.474.638.850	208.334.204	1.937.579.628	2.745.391.426
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	4.474.638.850	208.334.204	1.937.579.628	2.745.391.426
	Kinh phí đến bù	0	0	0	0
	CÔNG TY LIÊN KẾT	32.510.784.480	1.340.697.440	17.637.756.263	16.213.725.657
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	478.321.161	660.859.161	432.977.073	706.203.249
	Kinh phí đến bù	(137.956.000)	272.466.300	0	134.510.300
	Phải thu khác	616.277.161	388.392.861	432.977.073	571.692.949
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	485.868.412	18.338.392	115.168.412	389.038.392
	Kinh phí đến bù	370.700.000	0	0	370.700.000
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	0	0	0	0
	Phải thu khác	115.168.412	18.338.392	115.168.412	18.338.392
	Phải thu khách hàng khác (TK 1318)	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	2.745.318.671	134.910.800	0	2.880.229.471
	Kinh phí đến bù	246.383.424	134.910.800	0	381.294.224
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	2.480.327.531	0	0	2.480.327.531
	Phải thu khác	38.607.716	0	0	38.607.716
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	18.624.942.293	0	13.125.217.841	5.499.724.452
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng	1.748.401.311	0	0	1.748.401.311
	Kinh phí đến bù	23.962.629	0	0	23.962.629
	Phải thu khác	16.854.578.353	0	13.125.217.841	3.729.360.512
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	614.349.120	342.272.123	0	956.621.243
	Kinh phí đến bù	258.975.915	0	0	258.975.915
	Phải thu khác	357.373.205	342.272.123	0	699.645.328
6	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	9.561.984.823	184.316.964	3.964.392.937	5.781.908.850
	Kinh phí đến bù	610.978.233	158.000.000	0	768.978.233
	Phải thu khác	8.951.006.590	26.316.964	3.964.392.937	5.012.930.617
	Tổng cộng	302.344.205.113	17.091.850.812	33.351.722.951	286.084.332.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	Công ty con	56.667.917.928	53.868.191.106	83.816.687.304	26.719.421.730
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	15.604.955.426	8.281.922.322	14.598.180.647	9.288.697.101
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	15.604.955.426	8.281.922.322	14.598.180.647	9.288.697.101
	Phải trả khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	16.633.659.895	5.033.127.137	10.905.178.297	10.761.608.735
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	16.633.659.895	5.033.127.137	10.905.178.297	10.761.608.735
	Phải trả khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	20.411.906.080	15.049.105.138	24.171.419.795	11.289.591.423
	Phải trả khác	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	20.411.906.080	15.049.105.138	24.171.419.795	11.289.591.423
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.770.048.998	4.534.477.970	5.693.672.504	3.610.854.464
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.770.048.998	4.534.477.970	5.693.672.504	3.610.854.464
5	Công ty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm Meca VNECO	(1.666.526.295)	6.621.046.937	5.984.341.131	(1.029.820.489)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(1.666.526.295)	6.621.046.937	5.984.341.131	(1.029.820.489)
6	Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An	(996.643.901)	6.726.071.381	5.729.427.480	0
	Phải trả khác	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(996.643.901)	6.726.071.381	5.729.427.480	0
7	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	5.847.120.505	1.773.466.122	7.528.140.656	92.445.971
	Phải trả khác	0	76.608.000	76.608.000	0
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.847.120.505	1.696.858.122	7.451.532.656	92.445.971
8	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng VNECO	(3.936.602.780)	5.848.974.099	9.206.326.794	(7.293.955.475)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.936.602.780)	5.848.974.099	9.206.326.794	(7.293.955.475)
	Tên Công ty liên kết	35.667.142.654	123.579.909.488	142.347.861.436	16.899.390.706
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	18.024.218.532	24.927.480.437	29.921.284.440	13.030.414.529
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	18.024.218.532	24.927.480.437	29.921.284.440	13.030.414.529
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	719.688.491	3.333.027.372	4.364.226.658	(311.510.795)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	719.688.491	3.333.027.372	4.364.226.658	(311.510.795)
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6	(408.473.332)	2.425.752.034	2.465.895.880	(448.617.178)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(408.473.332)	2.425.752.034	2.465.895.880	(448.617.178)
	Phải trả khác	0	0	0	0
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	8.041.439.464	41.952.465.350	53.416.425.999	(3.422.521.185)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.258.560.536)	41.952.465.350	42.116.425.999	(3.422.521.185)
	Phải trả khác	11.300.000.000	0	11.300.000.000	0
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	11.584.055.762	32.766.749.680	35.076.613.603	9.274.191.839
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	11.584.055.762	32.766.749.680	35.076.613.603	9.274.191.839
6	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	(2.293.786.263)	18.174.434.615	17.103.214.856	(1.222.566.504)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(2.293.786.263)	18.174.434.615	17.103.214.856	(1.222.566.504)
	Tổng cộng	92.335.060.582	177.448.100.594	226.164.340.740	43.618.812.436

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	44.207.089.122	33.762.761.531
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	54.552.794.553	40.270.133.789
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	16.007.624.374	32.559.512.087
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	0	22.008.559.073
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	7.557.873.356	0
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	27.783.356.535	40.371.544.022
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	26.539.473.737	30.876.811.398
Cộng	176.648.211.677	199.849.321.900
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	382.417.609	0
Cộng	382.417.609	0

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ (30/09/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	4.346.385.290		1.638.531.447	
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	15.564.666.560	(2.460.327.531)	33.096.019.254	
Phải thu khác (**)	472.463.437.380	(98.317.384.129)	275.205.956.913	(107.320.141.436)
Cộng	492.374.489.230	(100.777.711.660)	309.940.507.614	(107.320.141.436)

(*) Phải thu khác là các bên liên quan

	Cuối kỳ (30/09/2015)	Dự phòng (30/09/2015)	Đầu kỳ (01/01/2015)	Dự phòng (01/01/2015)
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	201.585.383		0	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	706.203.249		616.277.161	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 5	389.038.392		485.866.412	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	2.880.229.471	(2.460.327.531)	2.751.129.471	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	3.753.323.141		18.624.942.293	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	394.702.065		402.752.065	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	956.621.243		614.349.120	
Công Ty CP Xây Dựng VNECO 11	5.781.908.850		9.561.984.823	
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	501.054.766		38.715.909	
Cộng	15.564.666.560	(2.460.327.531)	33.096.019.254	0

() Các khoản phải thu khác**

	Cuối kỳ (30/09/2015)	Dự phòng (30/09/2015)	Cuối kỳ (31/03/2015)	Dự phòng (01/01/2015)
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	431.037.410.640	(68.413.576.868)	237.421.529.862	(65.796.474.717)
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	23.994.366.483		878.366.483	
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	9.185.383.060		4.580.110.003	
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	67.024.476.620		183.187.950	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất	100.162.470		100.162.470	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	669.331.631		669.331.631	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	304.120.000		304.120.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100		552.563.100	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP Xây lắp Điện 2	2.354.658.691		2.354.658.691	
Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	205.340.573.879	(60.340.573.879)	205.340.573.879	(60.340.573.879)
Phải thu khoản ký cược dài hạn tiến độ cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lãng Cô	8.000.000.000		0	
Phải thu tạm ứng	15.999.146.010		15.090.277.649	
Công ty cổ phần Phú Mỹ Trung	27.331.685.519			
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển đồng cao tốc Việt Nam (Chủ đầu tư Đz 500kV DA XD Đồng Cao Tốc ĐNăng - QNgãi)	7.864.951.299			
Ban QLDA Phát triển điện lực - Tổng Công ty điện lực miền Bắc	42.032.318.426			
Công ty cổ phần Xây lắp điện 4	12.182.000.000			
Phải thu các đối tượng khác	8.101.673.452	(5.612.675.458)	7.368.178.006	(5.455.900.838)
- Các khoản thu khác tại Công ty con	41.426.026.740	(32.364.134.792)	37.784.427.051	(41.523.666.719)
Cộng	472.463.437.380	(98.317.384.129)	275.205.956.913	(107.320.141.436)

b. Dài hạn

Ký cược dài hạn tiến độ cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lãng Cô

Cộng

	0	0	8.000.000.000	0
Cộng	0	0	8.000.000.000	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tài sản khác tại Công ty con

Cộng

	Cuối kỳ (30/09/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản khác tại Công ty con		481.622.717		0
Cộng	0	481.622.717	0	0

7. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ (30/09/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	29.542.885.354	(33.762.087)	25.191.255.537	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	1.667.515.782	(1.878.552)	1.503.123.866	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.841.995.689		44.906.319.066	
- Thành phẩm	11.106.397.400	(60.225.423)	8.499.455.626	(66.444.617)
- Hàng hóa	356.349.404		463.015.740	
- Hàng gửi bán	22.054.395		39.611.835	
Cộng	78.537.198.024	(95.866.062)	80.602.781.670	(102.085.256)

8. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế

Dự án siêu thị Green Mart Đà Nẵng

Dự án đầu tư khu du lịch Xanh Lãng Cô

Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, TT TMDV và KS VNECO Sơn Trà, TP Đà Nẵng

Cuối kỳ
(30/09/2015)Đầu năm
(01/01/2015)

	213.930.695.843	181.549.584.258
	58.251.508.757	58.087.708.757
	11.005.083.024	10.971.564.842
	50.281.802.220	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các dự án khác	2.188.686.161	31.695.284
Cộng	335.657.776.005	250.640.553.141

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2015	194.362.183.087	58.802.004.723	29.956.272.266	7.813.748.915	290.934.208.991
Tăng trong kỳ	139.500.000	2.105.359.091	7.978.760.184	42.439.091	10.266.058.366
- Đầu tư XDCB hoàn thành	139.500.000	1.203.889.091	2.347.854.545	0	3.691.243.638
- Đầu tư mua sắm mới	0	901.470.000	5.630.905.639	42.439.091	6.574.814.730
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	24.101.557.050	2.374.636.205	4.828.970.033	253.763.787	31.558.927.075
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	4.341.181.139	92.458.488	4.433.639.627
- Giảm khác	24.101.557.050	2.374.636.205	487.788.894	161.305.299	27.125.287.448
Tại 30/09/2015	170.400.126.037	56.532.727.609	33.106.062.417	7.602.424.219	269.641.340.282
HAO MÒN					
Tại 01/01/2015	53.027.001.502	41.920.768.294	23.895.649.892	5.350.026.697	124.193.446.385
Tăng trong kỳ	5.169.531.864	2.743.554.882	878.976.717	238.925.394	9.030.988.857
- Khấu hao trong kỳ	5.169.531.864	2.743.554.882	878.976.717	238.925.394	9.030.988.857
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	7.662.166.283	1.353.647.149	4.645.713.760	181.896.420	13.843.423.612
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	4.225.257.320	67.955.382	4.293.212.702
- Giảm khác	7.662.166.283	1.353.647.149	420.456.440	113.941.038	9.550.210.910
Tại 30/09/2015	50.534.367.083	43.310.676.027	20.128.912.849	5.407.055.671	119.381.011.630
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2015	141.335.181.585	16.881.236.429	6.060.622.374	2.463.722.218	166.740.762.606
Tại 30/09/2015	119.865.758.954	15.222.051.582	12.977.149.568	2.195.368.548	150.260.328.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm tính vi	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2015	24.056.210.348	50.086.320	634.300.540	24.740.597.208
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0		0
- Tặng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2015	24.056.210.348	50.086.320	634.300.540	24.740.597.208
HAO MÒN				
Tại 01/01/2015	0	50.086.320	609.222.716	659.309.036
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	6.322.966	6.322.966
- Khấu hao trong kỳ			6.322.966	6.322.966
- Tặng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2015	0	50.086.320	615.545.682	665.632.002
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2015	24.056.210.348	0	25.077.824	24.081.288.172
Tại 30/09/2015	24.056.210.348	0	18.754.858	24.074.965.206

13. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ				
Tại 01/01/2015	13.682.880.148	56.303.942.600	97.944.334.866	167.931.157.614
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0		0
- Tặng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại 30/09/2015	13.682.880.148	56.303.942.600	97.944.334.866	167.931.157.614
HAO MÒN				
Tại 01/01/2015	2.406.960.166	0	0	2.406.960.166
Tăng trong kỳ	289.765.799	0	0	289.765.799
- Khấu hao trong kỳ	289.765.799		0	289.765.799
- Tăng khác	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2015	2.696.725.965	0	0	2.696.725.965
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ				
Tại 01/01/2015	11.275.919.982	56.303.942.600	97.944.334.866	165.524.197.448
Tại 30/09/2015	10.986.154.183	56.303.942.600	97.944.334.866	165.234.431.649

13. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Cộng**b. Dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.109.383.169	1.707.742.426
Cộng	2.109.383.169	1.707.742.426
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	17.450.913.007	15.793.577.304
- Chi phí trả trước dài hạn khác	538.169.950	3.288.868.648
Cộng	17.989.082.957	19.082.445.952

14. Tài sản ngắn hạn**a. Ngắn hạn**

Tài sản ngắn hạn khác tại Công ty con

Cộng**b. Dài hạn****Cộng**

	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
Tài sản ngắn hạn khác tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0
-	-	-
-	-	-
-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (30/09/2015)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

1. Vay ngắn hạn**- Công ty mẹ vay**

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân

Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng

Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng

- Các Công ty con vay

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12

Công ty CP T. văn và Xây dựng VNECO

Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO

Công ty CP Du lịch Xanh Nghệ An VNECO

Nợ dài hạn đến hạn trả**Cộng vay ngắn hạn****2. Vay dài hạn****- Công ty mẹ vay**

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đà Nẵng

Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân

Ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng

Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng

Mệnh giá trái phiếu phát hành (*)

- Các Công ty con vay

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4

Cộng vay dài hạn

Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1

Cộng các khoản vay dài hạn

Cộng (15.1+15.2)

165.833.453.722	165.833.453.722	322.501.035.236	351.894.511.233	195.226.929.719	195.226.929.719
137.704.983.579	137.704.983.579	294.004.817.919	279.393.105.417	123.093.271.077	123.093.271.077
22.731.708.739	22.731.708.739	23.099.455.913	72.501.405.816	72.133.658.642	72.133.658.642
5.396.761.404	5.396.761.404	5.396.761.404	0	0	0
28.737.343.181	28.737.343.181	60.166.149.450	63.622.230.334	27.254.233.242	27.254.233.242
4.939.190.823	4.939.190.823	4.939.190.823	0	0	0
2.557.353.901	2.557.353.901	7.416.000.151	6.595.646.250	1.737.000.000	1.737.000.000
12.810.000.000	12.810.000.000	17.309.191.200	16.331.421.200	11.832.230.000	11.832.230.000
7.250.693.195	7.250.693.195	33.214.798.345	34.611.743.569	8.647.638.419	8.647.638.419
590.000.000	590.000.000		799.083.592	1.389.083.592	1.389.083.592
590.105.262	590.105.262	1.796.159.754	2.534.335.723	1.328.281.231	1.328.281.231
0	0	430.000.000	2.750.000.000	2.320.000.000	2.320.000.000
34.821.677.872	34.821.677.872	24.421.557.872	23.262.838.388	33.662.958.388	33.662.958.388
229.392.474.775	229.392.474.775	407.088.742.558	438.779.579.955	256.144.121.349	256.144.121.349
210.999.183.812	210.999.183.812	5.639.015.940	23.061.588.388	228.421.756.260	228.421.756.260
0	0	0	14.177.478.388	14.177.478.388	14.177.478.388
4.800.000.000	4.800.000.000	4.320.000.000	6.000.000.000	6.480.000.000	6.480.000.000
49.500.000.000	49.500.000.000	0	500.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
1.702.505.940	1.702.505.940	1.319.015.940	109.110.000	492.600.000	492.600.000
4.996.677.872	4.996.677.872	0	2.275.000.000	7.271.677.872	7.271.677.872
150.000.000.000	150.000.000.000	0	0	150.000.000.000	150.000.000.000
1.312.500.000	1.312.500.000	1.513.750.000	201.250.000	0	0
882.750.000	882.750.000	963.000.000	80.250.000	0	0
429.750.000	429.750.000	550.750.000	121.000.000	0	0
212.311.683.812	212.311.683.812	7.152.765.940	23.262.838.388	228.421.756.260	228.421.756.260
34.821.677.872	34.821.677.872	24.421.557.872	23.262.838.388	33.662.958.388	33.662.958.388
177.490.005.940	177.490.005.940	0	0	194.758.797.872	194.758.797.872
406.882.480.715	406.882.480.715	0	0	450.902.919.221	450.902.919.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/09/2015)		Đầu năm (01/01/2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	90.037.694.590	90.037.694.590	115.102.585.445
Công Ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh	20.480.302.693	20.480.302.693	18.794.678.389	18.794.678.389
Công Ty TNHH Hùng Quý	9.211.578.286	9.211.578.286	15.386.091.742	15.386.091.742
Hợp Tác Xã Xuân Long	0	0	8.573.487.087	8.573.487.087
Công ty TNHH Vẻ Nguồn	16.941.207.182	16.941.207.182	0	0
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	2.849.368.755	2.849.368.755	5.811.479.445	5.811.479.445
Chi Nhánh Công Ty Thăng Long	1.309.850.753	1.309.850.753	0	0
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.708.967.248	1.708.967.248	2.927.035.217	2.927.035.217
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	1.253.596.590	1.253.596.590	0	0
Công Ty CP Xây Dựng và Thương Mại Sao Vàng	7.680.460.285	7.680.460.285	5.319.427.562	5.319.427.562
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181	1.852.353.151	1.852.353.151	3.933.082.411	3.933.082.411
Công Ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	4.709.841.645	4.709.841.645	3.619.076.940	3.619.076.940
Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	1.007.244.128	1.007.244.128	1.605.602.533	1.605.602.533
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty mẹ	11.652.931.583	11.652.931.583	35.613.206.370	35.613.206.370
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	9.379.992.291	9.379.992.291	13.519.417.749	13.519.417.749
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	28.587.038.741	28.587.038.741	38.924.494.451	38.924.494.451
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	4.028.956.854	4.028.956.854	5.742.076.843	5.742.076.843
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	13.030.414.529	13.030.414.529	18.379.785.532	18.379.785.532
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 5	0	0	804.637.531	804.637.531
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	285.833.234	285.833.234	1.470.862.286	1.470.862.286
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	9.274.191.839	9.274.191.839	11.584.055.762	11.584.055.762
Công ty CP Đầu tư và xây dựng điện Hối Xuân VNECO	32.114.602	32.114.602	663.502.261	663.502.261
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 6	0	0	279.574.236	279.574.236
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 11	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	1.935.527.683	1.935.527.683	0	0
Cộng	118.624.733.331	118.624.733.331	154.027.079.896	154.027.079.896
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/09/2015)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2015)
a. Phải nộp	15.799.119.549	43.748.485.958	48.368.916.039	85.361.385.014
Thuế Giá trị gia tăng	2.850.352.676	43.748.485.958	22.753.284.674	62.471.821.084
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.566.648.390	0	23.682.063.866	20.829.324.719
Thuế thu nhập cá nhân	48.959.330	0	423.500.848	448.831.130
Thuế khác	4.333.159.153	0	1.530.066.651	1.611.408.081
b. Phải thu		Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)	
Thuế Giá trị gia tăng		0	0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	28.973.844	
Thuế khác		0	0	
Cộng		0	28.973.844	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công mạng truyền hình nhà công vụ số 8 Bạch Đằng T26	212.155.000	212.155.000
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn	206.700.479	206.700.479
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mỹ	109.540.591	5.338.445.139
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV TĐ Đồng Nai 3 - Trạm 500kV Đak Nông	0	2.093.282.664
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Thủy điện An Khê - Ka Nak	183.600.477	183.600.477
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân	2.371.747.262	11.820.765.868
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công hạ tầng KDC Nguyễn Chánh	232.190.434	232.190.434
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500kV Thành Mỹ	0	896.431.251
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	503.003.090	8.713.236.952
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 9)	9.300.000.000	2.443.061.659
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 12)	6.563.021.008	2.100.948.063
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Phan Thiết	232.993.365	7.267.446.878
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Hàm Thuận Phan Thiết (gói thầu số 2)	260.424.573	447.631.994
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công cung cấp lắp đặt HT cột ăng ten dự án Huawei		1.157.546.298
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	3.000.000.001	4.061.581.441
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	852.921.420	1.813.640.136
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho	14.314.093.708	5.535.098.754
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	0	8.211.499.999
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	0	1.636.150.472
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mỹ	372.540.915	372.540.915
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220/110/500kV Sông Mỹ	1.462.815.935	662.629.052
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	1.262.053.698	751.528.537
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Nhà Bè - Ô Môn	171.606.000	34.506.000
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Thái Bình	1.417.007.871	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	5.254.000.314	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Duyên Hải - Mỏ Cây	287.878.861	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Bà Rịa - Vũng Tàu	25.000.000	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Vũng áng - Ba Đồn - Đồng Hới	414.780.869	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV An Khê - Quy Nhơn	4.171.139.273	0
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNăng - QNgãi	1.138.771.156	
Phải trả cho khách hàng thi công Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	12.570.319.818	
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110kV Văn Giang	19.400.000.000	
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.1	1.662.880.789	
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) -	1.399.369.275	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Pleiku 2 lõi 8.3

Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV TTĐL Long Phú - Sóc Trăng

22.526.892.204

Công ty mẹ Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại

322.333.194

932.990.401

Công ty mẹ phải trả khác

2.596.658.212

3.181.033.219

Các Công ty con phải trả cho các khách hàng

16.156.076.839

11.441.912.932

Cộng**130.934.536.629****81.748.555.014****19. Phải trả khác****Cuối kỳ
(30/09/2015)****Đầu năm
(01/01/2015)****a. Ngắn hạn**

- Tài sản thiếu chờ xử lý

0

58.273.008

- Kinh phí công đoàn

688.905.489

1.024.222.629

- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp

1.733.828.746

870.137.086

- Phải trả BTC giá trị CP người nghèo trả chậm

1.595.560.000

1.595.560.000

- Các khoản phải trả nộp khác (*)

21.674.034.897

23.790.145.208

Cộng**25.692.329.132****27.338.337.931**

(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác

- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ

12.171.975.371

14.467.888.459

+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)

5.810.800

11.848.004.097

+ Cổ tức phải trả cho cổ đông

17.737.080

19.485.080

+ Phải trả lãi phát hành trái phiếu VNE-BOND 2014

4.375.000.000

0

+ Phải trả, phải nộp khác

7.773.427.491

2.600.399.282

- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con

9.502.059.526

9.322.256.749

Cộng**21.674.034.897****23.790.145.208**

(**) Phải trả cho các bên liên quan

**Cuối kỳ
(30/09/2015)****Đầu năm
(01/01/2015)**

Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1

0

18.602.713

Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2

0

137.956.000

Công ty CP Xây dựng điện VNECO 6

5.810.800

5.810.800

Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7

0

11.300.000.000

Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Tháp VNECO.SSM

0

385.634.584

Cộng**5.810.800****11.848.004.097****b. Dài hạn**

- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con

340.000.000

340.000.000

Cộng**340.000.000****340.000.000****21. Trái phiếu phát hành****Cuối kỳ (30/09/2015)****Đầu năm (01/01/2015)****21.1. Trái phiếu thường****Giá trị****Lãi suất****Kỳ hạn****Giá trị****Lãi suất****Kỳ hạn****a. Trái phiếu phát hành**

- Loại phát hành theo mệnh giá

150.000.000.000

LS tiền
gửi tiết
kiệm +
3,5%/năm

24 tháng

150.000.000.000

LS tiền
gửi tiết
kiệm +
3,5%/năm

24 tháng

Cộng**150.000.000.000****150.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Dự phòng phải trả****b. Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
	<hr/>	<hr/>
	7.850.816.165	7.724.909.770
	<hr/>	<hr/>
	7.850.816.165	7.724.909.770
	<hr/>	<hr/>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361 Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Cấp độ	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2015	637.210.610.000	2.732.367.267	2.627.092.916	134.963.450.395	16.985.830.674	26.248.296	(31.963.638.147)	46.499.123.147	0	869.181.084.548
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	44.772.379.369	0	0	0	0	0	44.772.379.369
- Tăng khác	0	0	1.038.188,70 1	0	547.695.254	0	0	0	0	1.585.883.955
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	4.367.234.087	0	0	0	0	0	4.367.234.087
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0	0	176.552.242	0	176.552.242
Số dư tại 30/09/2015	637.210.610.000	2.732.367.267	3.665.281.617	174.468.595.677	17.533.525.928	26.248.296	(31.963.638.147)	46.322.570.905	0	849.995.561.543
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	25.778.695.093	0	0	0	0	0	25.778.695.093
- Tăng khác	0	21.953.664	801.954.158	0	1.633.873.409	0	0	0	551.999.723	3.009.760.954
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	8.722.096.257	0	0	0	0	0	8.722.096.257
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	781.045.872	0	2.023.187	0	1.763.659.359	0	2.546.728.418
Số dư tại 30/09/2015	637.210.610.000	2.754.320.931	4.467.235.775	190.744.148.641	19.167.399.337	24.225.109	(31.963.638.147)	44.558.911.546	551.999.723	867.515.212.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 30/09/2015, Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(28.712.098.397)
- Tại Công ty con	(3.251.539.750)
Cộng	(31.963.638.147)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ (30/09/2015)	Đầu năm (01/01/2015)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	189.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	637.210.610.000	448.210.610.000
Cộng	637.210.610.000	637.210.610.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	637.210.610.000	637.210.610.000
+ Vốn góp đầu kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	637.210.610.000	637.210.610.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.721.061	63.721.061
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.721.061	63.721.061
+ Cổ phiếu phổ thông	63.721.061	63.721.061
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.750.320	1.750.320
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	1.598.920	1.598.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty con mua	151.400	151.400
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.970.741	61.970.741
+ Cổ phiếu phổ thông	61.970.741	61.970.741

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	19.167.399.337	16.985.830.674
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24.225.109	26.248.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (liếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	273.747.073.718	301.398.004.842	758.301.270.572	610.720.921.478
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	250.800.335.191	275.556.550.011	654.233.257.729	288.073.564.229
- Doanh thu bán hàng	9.786.496.241	12.444.330.900	23.647.257.438	278.699.131.056
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.023.438.969	13.211.571.285	40.683.625.747	43.414.330.875
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	39.592.326.341	0
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	136.803.317	185.552.646	144.803.317	533.895.318
2- Giá vốn hàng bán	229.993.388.777	175.068.882.473	634.888.978.326	439.816.424.754
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	208.016.950.089	151.422.801.143	530.051.794.120	377.567.537.744
- Giá vốn bán hàng	8.485.095.175	10.069.844.588	24.360.905.146	20.136.896.248
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.288.140.560	13.340.498.911	41.149.135.616	41.607.456.123
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	39.123.940.491	0
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	203.202.953	235.737.831	203.202.953	504.534.639
3- Doanh thu hoạt động tài chính	30.995.688.990	5.464.754.896	39.134.294.840	14.547.126.153
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.399.143.323	2.632.600.146	9.481.636.247	10.180.690.178
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.276.042.100	2.508.385.957	2.276.042.100	2.508.385.957
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.346	0	779.516	14.174
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	26.320.488.221	66.264.936	27.375.836.977	1.399.355.595
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	257.503.857	0	458.680.249
4- Chi phí tài chính	15.947.034.543	10.565.464.373	31.627.689.748	66.368.876.072
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	5.861.901.266	1.502.657.688	5.861.901.266	27.431.934.192
- CP cho vay và đi vay vốn	8.555.192.349	11.346.110.127	23.313.051.314	42.603.720.206
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.062.237.400	305.428.800	5.977.238.320	305.428.800
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(3.637.110.532)	(2.658.898.357)	(3.637.110.532)	(4.139.985.313)
- CP Tài chính khác	104.814.050	70.156.115	112.609.380	167.778.167
5- Thu nhập khác	384.189.650	1.494.649.991	16.135.968.203	3.505.996.277
- Thanh lý, nhượng bán TSCDD	163.636.363	0	394.798.258	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	220.553.287	1.494.649.991	15.741.169.945	3.505.996.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

6- Chi phí khác	1.809.381.018	596.748.717	3.254.207.383	7.006.607.914
- Giá trị còn lại TSCDD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCDD	0	0	140.426.923	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Các khoản bị phạt	1.062.897.869		1.305.901.906	
- Các khoản khác	422.436.488	0	1.074.632.948	3.504.316.023
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.085.069.923	1.469.425.224	21.496.482.123	2.087.090.586
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	9.085.069.923	1.469.425.224	21.496.482.123	2.087.090.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30 tháng 09 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	229.392.474.775	177.490.005.940	406.882.480.715
Phải trả người bán	118.624.733.331	-	118.624.733.331
Chi phí phải trả	130.934.536.629	-	130.934.536.629
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	25.692.329.132	-	25.692.329.132
Cộng	504.644.073.867	177.490.005.940	682.134.079.807
31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	256.144.121.349	194.758.797.872	450.902.919.221
Phải trả người bán	118.624.733.331	-	118.624.733.331
Chi phí phải trả	130.934.536.629	-	130.934.536.629
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	25.692.329.132	-	25.692.329.132
Cộng	531.395.720.441	194.758.797.872	726.154.518.313

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.8- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20- Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2015		31/12/2014		30/09/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	44.262.181.093	0	241.697.097.103	0	44.262.181.093	241.697.097.103
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	7.913.821.293	(6.915.906.020)	19.117.131.353	(8.604.063.002)	997.915.273	10.513.068.351
- Phải thu khách hàng	176.648.211.677	0	199.849.321.900	0	176.648.211.677	199.849.321.900
- Phải thu khác	492.374.489.230	(100.777.711.060)	317.940.507.614	(107.320.141.436)	391.596.777.570	210.620.366.178
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	47.978.685.637	(2.743.034.035)	48.541.201.110	(2.060.443.235)	45.235.651.602	46.480.757.875
TỔNG CỘNG	769.177.388.930	(110.436.651.715)	827.145.259.080	(117.984.647.673)	658.740.737.215	709.160.611.407

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Vay và nợ	406.882.480.715	0	450.902.919.221	0	406.882.480.715	450.902.919.221
- Phải trả người bán	118.624.733.331	0	118.624.733.331	0	118.624.733.331	118.624.733.331
- Chi phí phải trả	130.934.536.629	0	130.934.536.629	0	130.934.536.629	130.934.536.629
- Phải trả khác	25.692.329.132	0	25.692.329.132	0	25.692.329.132	25.692.329.132
Cộng	682.134.079.807	0	726.154.518.313	0	682.134.079.807	726.154.518.313

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÉCA VNECO (MÉCA VNECO): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh du lịch, khách sạn.
- Công ty cổ phần Xây dựng Tư vấn VNECO (VNECO Tư vấn): Tư vấn đầu tư và xây dựng. Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:

- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO (VNECO Xanh Huế): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.
- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nghệ An VNECO (VNECO Nghệ An): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 3 năm 2015	Xây lắp						Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ	Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	Xây lắp									
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	MÉCA VNECO	VNECO Tư Vấn				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.548.298.275	9.741.328.064	9.938.412.851	14.643.368.697	1.043.904.548	1.810.877.473	12.390.262.531	236.735.139.124	(29.578.549.344)	273.747.673.718
Giá vốn hàng bán	7.543.780.445	7.548.059.355	7.750.412.126	13.496.670.105	1.406.245.323	1.254.431.615	11.866.425.380	201.987.659.947	(30.084.686.538)	229.993.388.777
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.004.517.830	2.193.268.709	2.188.000.725	1.146.698.592	(362.340.775)	576.445.858	523.837.151	34.747.479.177	514.137.214	43.753.684.941

Quý 3 năm 2015	Xây lắp						Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ	Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	Xây lắp									
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	MÉCA VNECO	VNECO Tư Vấn				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.387.035.205	18.008.402.494	22.870.375.308	33.531.396.919	2.121.223.179	5.317.249.180	32.964.906.302	666.723.718.920	(57.419.313.792)	758.301.270.572
Giá vốn hàng bán	17.510.605.560	14.840.380.306	17.666.745.283	30.267.174.836	1.812.552.551	3.988.106.721	31.215.584.402	563.189.393.583	(57.276.348.735)	634.888.978.326
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.796.429.645	3.168.022.188	5.203.630.025	3.264.222.083	308.670.628	1.329.142.459	1.749.321.900	103.534.325.347	(142.965.057)	123.412.292.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý 3 năm 2015, VNECO xin giải trình những chỉ tiêu có biến động tăng, giảm so với cùng kỳ năm 2014:

1- Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ Quý 3 năm 2014:	106.198.429.076 đồng
2- Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông công ty mẹ Quý 3 năm 2015:	34.774.488.059 đồng
==> Chênh lệch (mục 2- mục 1)	: (71.423.941.017) đồng

Nguyên nhân:

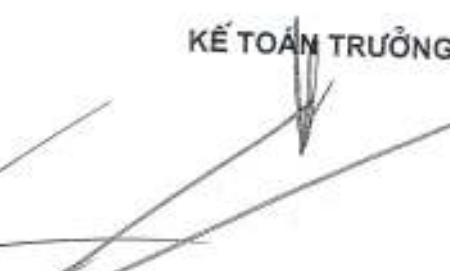
Do Lợi nhuận gộp Quý 3 năm 2015 giảm so với Quý 3 năm 2014 là 82,57 tỷ đồng, cụ thể như sau :

- Quý 3 năm 2014, lợi nhuận gộp các công trình đạt 114,681 tỷ đồng, trong đó công trình Đz 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (lô 8.1 và lô 8.2) đạt 65,90 tỷ đồng do được Chủ đầu tư điều chỉnh giá, đồng thời Tổng Công ty hoàn nhập chi phí dự phòng phải trả.

- Quý 3 năm 2014, Tổng Công ty hoàn nhập khoản dự phòng phải trả 30,76 tỷ đồng tại Công trình Nhà máy Thủy điện Hồi Xuân do Tổng Công ty làm tổng thầu, khi thực hiện thoả vốn chấm dứt hợp đồng xây dựng với Công ty CP Đầu tư và XD điện Hồi Xuân VNECO.

Các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ Quý 3 năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm 2014.

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**
Trần Quang Cán
Phan Anh Quang
Đoàn Đức Hồng